**WORD FORMS 42-62**

42. The managers of small businesses prefer ___on doing their management work.
A. centrality B. centralization C. centralism D. centre
43. Don't worry! Our new product will keep your bathroom clean and _____.
A. odourless B. odour C. odourful D. odourlessly
44. I am sure they will be very_____at your success.
A. delight B. delighted C. delighting D. delightful
45. I'm afraid I'm not really _____to comment on this matter.
A. qualifying B. qualified C. quality D. qualitative
46. My father is not very_____of dishonesty.
A. tolerant B. tolerated C. tolerable D. tolerate
47. Does Mr. Ba bring his farm _____to the local market every day?
A. product B. productivity C. production D. produce
48. His speech was careful and _____but his words seemed to make no sense.
A. distinguished B. distinct C. distinctive D. distinguishable
49. You need about forty different nutrients to stay _____.
A. health B. healthy C. healthily D. healthiness
50. All the characters in the book are _____.
A. imaginary B. imaginable C. imagination D. imaginative
51. He is extremely _____about the history of art.
A. knowledgeable B. known C. knowledge D. acknowledged
52. _____and interest are the two major factors that make you succeed in your work.
A. Friendliness B. Friendly C. Friendship D. Unfriendly
53. After you have finished the_____, restart the computer to get it acquainted to the new program.
A. installation B. install C. installment D. installing
54. While Southern California is densely _____, few people live in the northern part of the state.
A. popularized B. populating C. populated D. population
55. Some great men have had _____school records.
A. indistinguishable B. extinguished
C. undistinguished D. indistinct
56. I often complain about my daughter's messy room and her_____for collecting the garbage cans.
A. responsible B. irresponsibility C. responsibility D. irresponsible
57. An employer may look with _____on a young college graduate.
A. suspicious B. suspicion C. suspect D. suspiciously
58. Expressing one's_____is one skill that the school can really teach.
A. thoughts B. thoughtlessness C. thoughtfulness D. thinking
59. The cash and carry is only $50 but they charge extra for _____.
A. deliver B. delivery C. deliverer D. delivering
60. Nowadays, quite a few Internet courses can offer an effective _____to class room teaching.
A. alternating B. alternative C. alternatively D. alternation
61. I enjoyed talking to Andrew. I did too. It was a _____conversation.
A. stimulated B. stimulate C. stimulating D. stimulation
62. Until the situation has settled down, it is _____to travel to that country.
A. inadvisable B. advisable C. well-advised D. ill-advised



LIVEWORKSHEETS

**KEY**

42. The managers of small businesses prefer ___on doing their management work.

A. centrality B. centralization C. centralism D. centre

Đáp án B

Giải thích: Sau "prefer" và trước giới từ "on" cần một danh từ – thích cái gì Ta có:

centrality (n): xu hướng tập trung, tình trạng tập trung (không hợp nghĩa)

centralism (n): nguyên tắc, chế độ tập trung (không hợp nghĩa)

centre (n): trung tâm (không hợp nghĩa)

325

centralization (n): sự tập trung, sự kiểm soát

Dịch nghĩa: Các nhà quản lý của những doanh nghiệp nhỏ thích tập trung vào công việc quản lý của mình.

43. Don't worry! Our new product will keep your bathroom clean and _____.

A. odourless B. odour C. odourful D. odourlessly

Đáp án A

Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/but B: A và B đồng dạng

Cần dạng tính từ để song hành với tính từ "clean". Ta có:

odourful (adj): đầy mùi (không hợp nghĩa)

Chọn: odourless (adj): không mùi

Chú ý: keep sb/sth + adj: giữ cho ai/ cái gì như thế nào

Đáp án còn lại:

odour (n): mùi

odourlessly (adv): không mùi

Dịch nghĩa: Đừng lo! Sản phẩm mới của chúng tôi làm cho phòng tắm của bạn sạch sẽ và không có mùi.

44. I am sure they will be very_____at your success.

A. delight B. delighted C. delighting D. delightful

Đáp án B

Giải thích: Sau "to be" và "very" là một tính từ.

Ta có: Cấu trúc: be delighted at/ by sth: hài lòng vê' điều gì

delightful (adj): thú vị, làm say mê, không đúng cấu trúc

Chọn: delighted

Đáp án còn lại:

delight: làm hài lòng

delighting (gerund)



LIVEWORKSHEETS

Dịch nghĩa: Tôi chắc chắn rằng họ sẽ hài lòng với thành công của bạn.

45. I'm afraid I'm not really _____to comment on this matter.

A. qualifying B. qualified C. quality D. qualitative

Đáp án B

Giải thích: Sau "to be" và "really" là một tính từ

Ta có: qualitative (adj): thuộc về định tính, chất lượng; không hợp nghĩa

be qualified to do sth: đủ điều kiện, tư cách làm gì

Chọn: qualified

Đáp án còn lại:

qualify (v): đủ điều kiện

quality (n): chất lượng

Dịch nghĩa: Tôi e rằng mình không có đủ tư cách để bình luận về vấn đề này.

46. My father is not very_____of dishonesty.

A. tolerant B. tolerated C. tolerable D. tolerate

Đáp án A

Giải thích: Sau "to be" và "very" là một tính từ.

Ta có: be tolerant of/ toward N/V_ing: tha thứ, khoan dung → Cấu trúc này đã được sử dụng rồi → dùng cấu trúc khác.

tolerable (adj): có thể chịu đựng được → không hợp nghĩa

Chọn: tolerant

Đáp án còn lại:

tolerate (v): chịu đựng;
tolarated (PII)
Dịch nghĩa: Bố tôi không tha thứ cho người thiếu trung thực.
47. Does Mr. Ba bring his farm _____to the local market every day?
A. product B. productivity C. production D. produce
Đáp án D
Giải thích: Sau danh từ "farm" cần một danh từ khác mà nó bổ nghĩa cho. Ta có:
farm produce (n): nông sản
product (n): sản phẩm → không hợp nghĩa
productivity (n): sản lượng → không hợp nghĩa
production (n): sự sản xuất; không hợp nghĩa
Dịch nghĩa: Hàng ngày, bác Ba có mang nông sản của mình ra chợ địa phương không?
48. His speech was careful and _____but his words seemed to make no sense.
A. distinguished B. distinct C. distinctive D. distinguishable
Đáp án B
Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/but B: A và B đồng dạng
Cần một tính từ ở chỗ trống để song hành với tính từ "careful".
Ta có: distinct (adj): rõ ràng, mạch lạc



LIVEWORKSHEETS

distintive (adj): đặc biệt, dễ phân biệt → không hợp nghĩa
distinguished (adj): ưu tú, xuất sắc, lỗi lạc → không hợp nghĩa
distinguishable (adj): có thể phân biệt được → không hợp nghĩa
Chọn: distinct
Chú ý: make no sense: vô nghĩa, sáo rỗng
Dịch nghĩa: Bài diễn thuyết của anh ấy cẩn thận và rõ ràng nhưng câu từ có vẻ sáo rỗng.
49. You need about forty different nutrients to stay _____.
A. health B. healthy C. healthily D. healthiness
Đáp án B
Giải thích: Cần một tính từ sau động từ hình thái "stay": stay + adj: vẫn duy trì ở trạng thái như thế nào
Chọn: healthy (adj): khỏe mạnh
Đáp án còn lại:
health (n): sức khỏe
healthily (adv): một cách lành mạnh
healthiness (n): sự khỏe mạnh
Dịch nghĩa: Bạn cần khoảng 40 loại chất dinh dưỡng khác nhau để có một cơ thể khỏe mạnh.
50. All the characters in the book are _____.
A. imaginary B. imaginable C. imagination D. imaginative
Đáp án A
Giải thích: Sau động từ "to be" là tính từ.
Ta có: imaginable (adj): có thể tưởng tượng được → không hợp nghĩa
imaginative (adj): sinh động, giàu trí tưởng tượng → không hợp nghĩa
imaginary (adj): không có thật, trong tưởng tượng
Chọn: imaginary
Đáp án còn lại:
imagination (n): sự tưởng tượng, trí tưởng tượng
Dịch nghĩa: Tất cả các nhân vật trong cuốn sách này đều là không có thật.
51. He is extremely _____about the history of art.
A. knowledgeable B. known C. knowledge D. acknowledged
Đáp án A
Giải thích: Sau "to be" là tính từ
Ta có: be knowledgeable about sth/sb: có hiểu biết, có kiến thức về …
Chọn: knowledgeable
Đáp án còn lại:
know (PII là known): biết, hiểu biết
knowledge (n): kiến thức
acknowledge: thừa nhận, công nhận
Dịch nghĩa: Anh ấy hiểu biết rõ về lịch sử của nghệ thuật.
52. _____and interest are the two major factors that make you succeed in your work.
A. Friendliness B. Friendly C. Friendship D. Unfriendly
Đáp án A
Giải thích: Cấu trúc song hành: A and/or/but B: A và B đồng dạng đồng đẳng
Cần một danh từ để song hành với danh từ "interest".
Ta có: friendship (n): tình bạn → không hợp nghĩa
Chọn: friendliness (n): sự thân thiện
Đáp án còn lại:



LIVEWORKSHEETS

friendly (adj): thân thiện
unfriendly (adv): không thân thiện
Dịch nghĩa: Thân thiện và dam mê chính là hai yếu tố quan trọng giúp bạn thành công trong công việc.
53. After you have finished the_____, restart the computer to get it acquainted to the new program.
A. installation B. install C. installment D. installing
Đáp án A
Giải thích: Sau mạo từ "the" là danh từ.
Ta có: installment (n): khoản trả mỗi lần → không hợp nghĩa.
Chọn: installation (n): quá trình cài đặt
Đáp án còn lại:
install (v): lắp đặt
Dịch nghĩa: Sau khi hoàn tất quá trình cài đặt, bạn hãy khởi động lại máy tính để nó quen với chương trình mới này.
54. While Southern California is densely _____, few people live in the northern part of the state.
A. popularized B. populating C. populated D. population
Đáp án C
Giải thích: Sau "to be" và phó từ "densely" là một tính từ.
Ta có: be densely populated: cư dân đông đúc
Chọn: populated
Đáp án còn lại:
popularize (v): làm phổ biến, phổ cập
populate (v): ở, cư trú
population (n): dân số
Dịch nghĩa: Trong khi ở phía Nam California dân cư rất đông đúc, thì ở phía Bắc có rất ít người sống.
55. Some great men have had _____school records.
A. indistinguishable B. extinguished
C. undistinguished D. indistinct
Đáp án C
Giải thích: Trước cụm danh từ "school records" là một tính từ.
Ta có: indistinguishable (adj): không thể phân biệt được → không hợp nghĩa
extinguished (adj): bị dập tắt (lửa) → không hợp nghĩa
indistinct (adj): không riêng biệt → không hợp nghĩa
Chọn: undistinguished (adj): tầm thường;
undistinguished school records: kết quả học tập bình thường
Dịch nghĩa: Một số người vĩ đại có kết quả học tập rất bình thường.
56. I often complain about my daughter's messy room and her_____for collecting the garbage cans.
A. responsible B. irresponsibility C. responsibility D. irresponsible
Đáp án B
Giải thích: Sau tính từ sở hữu "her" là một danh từ.
Ta có: responsibility (n): trách nhiệm → không hợp nghĩa
Chọn: irresponsibility (n): sự vô trách nhiệm
Đáp án còn lại:
responsible (adj): có trách nhiệm
irresponsible (adj): vô trách nhiệm
Dịch nghĩa: Tôi thường phàn nàn về căn phòng bừa bộn của con gái tôi và sự vô trách nhiệm của nó trong việc thu dọn những chiếc vỏ chai.



LIVEWORKSHEETS

57. An employer may look with _____on a young college graduate.
A. suspicious B. suspicion C. suspect D. suspiciously
Đáp án B
Giải thích: Sau giới từ "with" và trước giới từ "on" là một danh từ.
Chọn: suspicion (n): sự nghi ngờ
Đáp án còn lại:
suspicious (adj): nghi ngờ
suspect (v): nghi ngờ
suspiciously (adv): một cách nghi ngờ
Dịch nghĩa: Nhà tuyển dụng thường tỏ vẻ hoài nghi ngờ với một sinh viên mới tốt nghiệp đại học.
58. Expressing one's_____is one skill that the school can really teach.
A. thoughts B. thoughtlessness C. thoughtfulness D. thinking
Đáp án A
Giải thích: Sau tính từ sở hữu "one's" là một danh từ. Ta có:
thoughtfulness (n): sự trầm tư → không hợp nghĩa
thinking (n): quá trình suy nghĩ về cái gì, ý tưởng, ý kiến về cái gì
thought (n): năng lực suy nghĩ, hành động suy nghĩ cẩn thận về việc gì
Xét về nghĩa, chọn: thought
Dịch nghĩa: Rèn luyện kỹ năng phát biểu ý kiến là một việc nhà trường thực sự có thể làm được.
59. The cash and carry is only $50 but they charge extra for _____.
A. deliver B. delivery C. deliverer D. delivering
Đáp án B
Giải thích: Sau giới từ "for" là danh từ. Ta có:
deliverer (n): người vận chuyển → không hợp nghĩa
Chọn: delivery (n): sự vận chuyển
Đáp án còn lại:
deliver (v): vận chuyển
delivering: gerund của deliver
Dịch nghĩa: Mua hàng chỉ mất $50 nhưng họ phải trả thêm cả phí vận chuyển nữa.
60. Nowadays, quite a few Internet courses can offer an effective _____to class room teaching.
A. alternating B. alternative C. alternatively D. alternation
Đáp án B
Giải thích: Cần một danh từ để ghép với phần "an effective" phía trước tạo thành một cụm danh từ. Ta có:
alternation (n): sự xen kẽ → không hợp nghĩa
Chọn: alternative (n): giải pháp thay thế
Đáp án còn lại:
alternatively (adv): thay thế
alternating: gerund của alternate (v)
Dịch nghĩa: Ngày nay, vài khóa học trực tuyến là một giải pháp thay thế hữu hiệu cho việc học trên lớp.
61. I enjoyed talking to Andrew. I did too. It was a _____conversation.
A. stimulated B. stimulate C. stimulating D. stimulation
Đáp án C
Giải thích: Sau mạo từ "a" và trước danh từ "conservation" là một tính từ. Ta có:
stimulated (adj): được khuấy động → không hợp nghĩa
Chọn: stimulating (adj): sôi nổi, gây hứng thú
Đáp án còn lại:



LIVEWORKSHEETS

stimulate (v): khuấy động, khuyến khích
stimulation (n): sự khuấy động, sự khuyến khích
Dịch nghĩa: Tớ thích nói chuyện với Andrew. Tớ cũng vậy. Cuộc nói chuyện diễn ra thật sôi nổi.
62. Until the situation has settled down, it is _____to travel to that country.
A. inadvisable B. advisable C. well-advised D. ill-advised
Đáp án A
Giải thích: Cần một tính từ sau động từ "to be". Ta có:
advisable (adj): nên, đáng theo → không hợp nghĩa
well-advised (adj): không ngoan → không hợp nghĩa
ill-advised (adj): khờ dại, nhẹ dạ → không hợp nghĩa
Chọn: inadvisable (adj): không nên
Dịch nghĩa: Không nên đến quốc gia đó cho đến khi tình hình lắng xuống.



LIVEWORKSHEETS